

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CTCP
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY
Địa chỉ : 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Mã số thuế: 0100101273

----- * * * -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2019

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả SXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01a - DN
Mẫu số B02a - DN
Mẫu số B03a - DN
Mẫu số B09a - DN



CÔNG TY MỆ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP*Tại ngày 30/6/2019**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 30/6/2019)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2019)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.291.310.825.639	1.623.305.644.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	79.566.253.071	191.371.870.735
1. Tiền	111		69.566.253.071	117.420.719.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	73.951.150.828
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	158.406.075.093	228.141.328.767
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		158.406.075.093	228.141.328.767
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		978.571.741.422	1.075.869.261.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	319.814.522.385	412.656.163.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	416.854.905.821	403.025.974.398
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	140.312.572.267	149.616.309.159
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	101.589.740.949	110.570.814.352
IV. Hàng tồn kho	140		53.573.082.349	113.184.105.137
1. Hàng tồn kho	141	V.07	53.573.082.349	113.184.105.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	21.193.673.704	14.739.078.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.910.214.262	5.128.092.442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.922.043.102	7.508.025.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		361.416.340	2.102.960.466
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.972.710.121.603	2.023.569.241.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.706.114.534	14.556.950.019
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	13.540.598.115	13.424.324.865
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.165.516.419	1.132.625.154
II. Tài sản cố định	220		572.345.895.474	584.721.805.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	525.986.567.218	538.215.004.451
- Nguyên giá	222		690.133.342.279	691.623.872.279
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.146.775.061)	(153.408.867.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.359.328.256	46.506.801.454
- Nguyên giá	228		47.954.296.011	47.954.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.594.967.755)	(1.447.494.557)

III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	114.712.507.561	116.549.425.327
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.814.509.261)	(14.977.591.495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		656.931.876.892	644.835.694.047
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	451.241.573.363	450.896.685.492
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	205.690.303.529	193.939.008.555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		524.926.622.348	574.246.651.283
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	266.127.941.483	283.706.186.272
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	202.580.728.682	234.098.533.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	56.217.952.183	56.441.931.574
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.087.104.794	88.658.714.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	89.087.104.794	88.658.714.539
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.264.020.947.242	3.646.874.885.674
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 30/6/2019)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2019)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.042.963.629.135	1.437.222.022.107
I. Nợ ngắn hạn	310		881.661.579.230	1.276.221.720.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	21.230.514.146	42.219.991.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	15.806.502.760	7.420.300.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	2.110.286.828	900.696.388
4. Phải trả người lao động	314		4.644.932.562	7.611.125.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	6.495.150.608	3.231.250.356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	15.145.410.773	8.298.504.709
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	48.814.240.440	258.195.296.251
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	750.210.633.640	932.497.822.743
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.203.907.473	15.846.732.473
II. Nợ dài hạn	330		161.302.049.905	161.000.301.581
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	79.522.949.988	79.522.949.988
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	69.392.145.838	70.710.784.144
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	12.386.954.079	10.766.567.449
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.221.057.318.107	2.209.652.863.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.221.057.318.107	2.209.652.863.567

1. Vốn góp chủ sở hữu	411	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	71.428.267	71.428.267
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	-	-
7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	20.985.889.840	9.581.435.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.041.435.300	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.944.454.540	9.581.435.300
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.264.020.947.242	3.646.874.885.674

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



ĐINH HỒNG QUANG

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019



Tổng Giám đốc


VŨ THANH SƠN

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Từ 01/01/2019-30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	506.196.017.997	1.075.216.228.503
2. Các khoản giảm trừ	3		2.996.820.079	3.060.499.131
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	503.199.197.918	1.072.155.729.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	453.943.722.795	955.924.292.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		49.255.475.123	116.231.437.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	88.514.308.773	102.839.772.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	78.689.395.276	95.116.063.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.436.060.834	28.180.542.385
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	32.042.363.808	68.613.378.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	21.665.663.441	43.770.466.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.372.361.371	11.571.301.556
11. Thu nhập khác	31	VI.33	3.602.052.397	3.862.893.175
12. Chi phí khác	32	VI.34	952.507.279	966.502.460
13. Lợi nhuận khác	40		2.649.545.118	2.896.390.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.021.906.489	14.467.692.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	497.280.575	1.523.237.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.524.625.914	12.944.454.540

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Hồng Quang

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Sơn

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019***Đơn vị tính: đồng*

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		14.467.692.271	
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.722.298.197	
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	268.430.372	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	28.180.542.385	
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.638.963.225	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	94.490.716.313	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	59.611.022.788	
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(270.014.544.699)	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.210.512.075)	
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	28.180.542.385	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(503.357.304)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.540.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.347.169.367)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.605.652.845)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	101.477.037.820	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17.578.244.789	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

27

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

30

108.449.629.764

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

31

Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành

32

Tiền thu từ đi vay

33

1.356.003.598.334

Tiền trả nợ gốc vay

34

(1.538.290.787.437)

Tiền trả nợ gốc thuê tài chính

35

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

36

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

40

(182.287.189.103)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)

50

(112.184.728.706)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

60

191.371.870.735

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

61

379.111.042

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

70

79.566.253.071

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THU HẰNG

ĐINH HỒNG QUANG

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



VU THANH SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần là Doanh nghiệp cổ phần hóa từ Tổng công ty Thương mại Hà Nội. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 30 ngày 29/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng).**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá.
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;

4. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Đinh Hồng Quang	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

5 Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

6 Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

Tên đơn vị	Trụ sở
1 Văn phòng Tổng Công ty	11B Cát Linh, Hà Nội
2 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần -Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11 B Cát Linh, Hà Nội
3 Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 - Giảng Võ, Hà Nội
4 CN Tổng công ty Thương mại HN - Công ty CP - Trung tâm kinh doanh siêu thị Hapromart	11 B Cát Linh, Hà Nội
5 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội
6 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Hoàng Mai, Hà Nội
7 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, TT Đông Anh, Hà Nội
8 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, quận 1, TP Hồ Chí Minh
9 Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
10 Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 Ấp Tân Thuận B, xã Tân Dương, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
11 Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại, Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại báo cáo, bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

5 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác : các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phản ánh các chi phí phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành quản lý chung của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm:

- Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng và nhân viên quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
Tiền mặt Việt Nam đồng	1.687.446.073	2.740.636.313		
Tiền gửi ngân hàng	67.535.668.753	109.653.995.755		
Tiền đang chuyển	343.138.245	5.026.087.839		
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	73.951.150.828		
Cộng	79.566.253.071	191.371.870.735		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	158.406.075.093	228.141.328.767		
Cộng	158.406.075.093	228.141.328.767		
3. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	319.814.522.385	412.656.163.722		
Phải thu dài hạn của khách hàng	13.540.598.115	13.424.324.865		
Cộng	333.355.120.500	426.080.488.587		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
Cộng	416.854.905.821	403.025.974.398		
5. Phải thu về cho vay	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	140.312.572.267	149.616.309.159		
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-		
Cộng	140.312.572.267	149.616.309.159		
6. Phải thu khác	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
Phải thu ngắn hạn khác	101.589.740.949	110.570.814.352		
Phải thu dài hạn khác	1.165.516.419	1.132.625.154		
Ký cược, ký quỹ	1.165.516.419	1.132.625.154		
Phải thu về cổ phần hóa	-	-		
Cộng	102.755.257.368	111.703.439.506		
7. Hàng tồn kho	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.246.016.425	-	11.296.124.246	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	670.968.764	-	496.628.635	-

Thành phẩm	6.675.461.882	-	9.772.346.449	-
Hàng hóa	40.769.701.945	-	53.317.295.274	-
Hàng gửi đi bán		-	37.090.777.200	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53.573.082.349	-	113.184.105.137	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:

Không

8. Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.910.214.262	5.128.092.442
Thuế GTGT được khấu trừ	11.922.043.102	7.508.025.376
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	361.416.340	2.102.960.466
Cộng	21.193.673.704	14.739.078.284

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2019
Thuế TNDN nộp thừa				-
Thuế XNK nộp thừa	-			-
Thuế GTGT nộp thừa	1.914.429.567	1.714.646.420		199.783.147
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-			-
Thuế TNCN nộp thừa	32.265.958	59.787.008	27.521.050	-
Tiền thuế đất nộp thừa	10.967.000		5.368.252	16.335.252
Các khoản khác phải thu Nhà nước	145.297.941			145.297.941
Cộng	2.102.960.466	1.774.433.428	32.889.302	361.416.340

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2019</i>	<i>45.845.913.581</i>	<i>2.108.382.430</i>	<i>47.954.296.011</i>
Tăng khác	-	332.400.000	332.400.000
Giảm khác		332.400.000	332.400.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/6/2019</i>	<i>45.845.913.581</i>	<i>2.108.382.430</i>	<i>47.954.296.011</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2019</i>		<i>1.447.494.557</i>	<i>1.447.494.557</i>
Khấu hao trong kỳ		147.473.198	147.473.198
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/6/2019</i>	<i>-</i>	<i>1.594.967.755</i>	<i>1.594.967.755</i>
Giá trị còn lại			
<i>Số dư tại ngày 01/01/2019</i>	<i>45.845.913.581</i>	<i>660.887.873</i>	<i>46.506.801.454</i>
<i>Số dư tại ngày 30/6/2019</i>	<i>45.845.913.581</i>	<i>513.414.675</i>	<i>46.359.328.256</i>

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2019
------------------	--------------------------------------	----------------------	----------------------	-------------------------------------

a) Bất động sản cho thuê

Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	14.977.591.495	1.836.917.766	-	16.814.509.261
- Nhà	4.463.667.338	1.374.024.384	-	5.837.691.722
- Cơ sở hạ tầng	10.513.924.157	462.893.382	-	10.976.817.539
Giá trị còn lại	116.549.425.327	-	-	114.712.507.561
- Nhà	93.206.257.230	-	-	91.832.232.846
- Cơ sở hạ tầng	23.343.168.097	-	-	22.880.274.715

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội

Cộng

Tại ngày 30/6/2019 **Tại ngày 01/01/2019**

451.241.573.363 450.896.685.492

451.241.573.363 **450.896.685.492**

13. Chi phí XDCCB dở dang (*)

Cộng

Tại ngày 30/6/2019 **Tại ngày 01/01/2019**

205.690.303.529 193.939.008.555

205.690.303.529 **193.939.008.555**

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Tại ngày 30/6/2019 **Tại ngày 01/01/2019**

89.087.104.794 88.658.714.539

89.087.104.794 **88.658.714.539**

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Cộng

Tại ngày 30/6/2019 **Tại ngày 01/01/2019**

21.230.514.146 42.219.991.390

21.230.514.146 **42.219.991.390**

19. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn

Cộng

Tại ngày 30/6/2019 **Tại ngày 01/01/2019**

15.806.502.760 7.420.300.635

79.522.949.988 79.522.949.988

95.329.452.748 **86.943.250.623**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2019
Thuế GTGT	357.718.422	3.495.024.450	3.486.605.731	366.137.141
Thuế tiêu thụ đặc biệt	77.247	256.418.869	255.511.485	984.631
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	482.642.422	482.642.422	-
Thuế thu nhập cá nhân	86.531.529	2.134.797.276	2.080.796.836	140.531.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.564.737	1.523.237.731	503.357.304	1.039.445.164
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	436.804.453	52.675.912.159	52.549.528.689	563.187.923
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	104.401.018	104.401.018	-

Cộng	900.696.388	60.672.433.925	59.462.843.485	2.110.286.828
21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	6.495.150.608	6.495.150.608	3.231.250.356	3.231.250.356
Cộng	6.495.150.608	6.495.150.608	3.231.250.356	3.231.250.356
22. Doanh thu chưa thực hiện	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>15.145.410.773</i>		<i>8.298.504.709</i>	
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>	<i>69.392.145.838</i>		<i>70.710.784.144</i>	
Cộng	84.537.556.611		79.009.288.853	
23. Phải trả khác	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>48.814.240.440</i>		<i>258.195.296.251</i>	
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>12.386.954.079</i>		<i>10.766.567.449</i>	
Cộng	61.201.194.519		268.961.863.700	
24. Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>750.210.633.640</i>		<i>932.497.822.743</i>	
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>				
Cộng	750.210.633.640		932.497.822.743	

25. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
<Chi tiết tại Phụ lục số 03>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
<đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	469.472.086.294	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.238.369.307	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	485.562.396	
Cộng	506.196.017.997	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.996.820.079	
Chiết khấu thương mại	6.997.579	
Hàng bán bị trả lại	2.989.822.500	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	466.475.266.215	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.238.369.307	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	485.562.396	
Cộng	503.199.197.918	-
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước

Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	437.351.291.489	
Giá vốn dịch vụ	16.360.984.615	
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.446.691	
Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	453.943.722.795	-
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.515.969.714	
Chênh lệch tỷ giá	4.190.192.989	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.002.248.397	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.697.673	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	65.800.200.000	
Cộng	88.514.308.773	-
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	14.436.060.834	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.190.089.937	
Chi phí tài chính khác	60.063.244.505	
Cộng	78.689.395.276	-
31. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	6.242.633.212	
Chi phí vật liệu bao bì	454.922.763	
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.395.385.038	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.817.591.074	
Chi phí bán hàng khác	1.131.831.721	
Cộng	32.042.363.808	-
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.781.421.885	
Chi phí vật liệu	92.251.554	
Chi phí đồ dùng văn phòng	417.134.752	
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	4.279.056.354	
Thuế, phí và lệ phí	177.648.526	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.583.605	
Chi phí quản lý khác	6.210.566.765	
Cộng	21.665.663.441	-
33. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	794.836.363	
Thu nhập khác	2.807.216.034	

Cộng

3.602.052.397

-

34. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý

Chi phí khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

852.098.593

100.408.686

952.507.279

-

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp

Kỳ này

Kỳ trước

497.280.575

-

Người lập biểu

Kế toán trưởng





NGUYỄN THU HẰNG

ĐINH HỒNG QUANG

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



U THẠNH SƠN

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	639.562.441.890	31.553.203.663	15.361.405.756	2.472.698.935	2.674.122.035	691.623.872.279
- Mua trong kỳ	181.818.182				-	181.818.182
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	76.363.636	-	76.363.636
- Thanh lý, nhượng bán		-	1.748.711.818	-	-	1.748.711.818
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 30/6/2019	639.744.260.072	31.553.203.663	13.612.693.938	2.549.062.571	2.674.122.035	690.133.342.279
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	137.542.428.229	7.805.200.007	5.757.912.161	1.007.821.345	1.295.506.086	153.408.867.828
Giá trị hao mòn lũy kế	9.938.877.569	618.021.874	987.880.695	139.389.202	19.490.406	11.703.659.746
- Thanh lý, nhượng bán			965.752.513			965.752.513
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 30/6/2019	147.481.305.798	8.423.221.881	5.780.040.343	1.147.210.547	1.314.996.492	164.146.775.061
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2019	502.020.013.661	23.748.003.656	9.603.493.595	1.464.877.590	1.378.615.949	538.215.004.451
- Tại ngày 30/6/2019	492.262.954.274	23.129.981.782	7.832.653.595	1.401.852.024	1.359.125.543	525.986.567.218

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**I Đầu tư vào công ty con**

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
Công ty CP Thủy Tạ	51,25%	22.397.514.803	22.397.514.803
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	62,00%	29.391.687.939	29.391.687.939
Công ty CP Gốm Chu Đậu			10.078.992.861
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	51,57%	72.482.674.375	72.482.674.375
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tràng Thi	53,33%	78.960.024.601	78.960.024.601
Công ty CP Rượu Hapro	54,58%	10.143.042.918	10.143.042.918
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52,50%	591.126.893	591.126.893
Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội	83,42%	50.009.767.601	50.009.767.601
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro	51,00%	2.152.102.353	2.152.102.353
Công ty CP Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng			7.499.251.928
Cộng		266.127.941.483	283.706.186.272

II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	5.928.819.330	
Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	37.636.415.500	37.636.415.500
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	7.489.637.563	7.489.637.563
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	7.405.306.985	7.405.306.985
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.694.528.528	12.694.528.528
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	724.881.764	724.881.764
Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	1.081.489.581	1.081.489.581
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	7.993.607.413	7.993.607.413
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	5.703.839.225	5.703.839.225

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
Công ty CP Siêu thị VHSC (Việt Nam)	35,00%	11.982.262.530	11.982.262.530
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	17.224.410.646	17.224.410.646
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	53.953.599.554
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	20.476.371.906	20.476.371.906
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội	20,15%	40.297.000.000	40.297.000.000
Công ty CP Ong Mật Hà Nội	20,00%	1.130.645.063	1.130.645.063
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	1.304.537.179
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
Cộng		202.580.728.682	234.098.533.437

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol	1,90%	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	3,20%	22.973.117.966	22.973.117.966
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	-	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	5.818.871.221	5.818.871.221
Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,25%	121.230.548	121.230.548
Công ty CP Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam			223.979.391
Cộng		56.217.952.183	56.441.931.574

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư tại ngày 29/6/2018	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	-	-	2.200.071.428.267
- Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	9.581.435.300	-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	-	9.581.435.300
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		-	-	-
- Giảm khác	-		-	-		-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	9.581.435.300	-	2.209.652.863.567
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	9.581.435.300	-	2.209.652.863.567
- Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	12.944.454.540	-	-
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	1.540.000.000	-	12.944.454.540
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-		-	-		-	-	1.540.000.000
- Giảm khác	-		-	-		-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2019	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	20.985.889.840	-	2.221.057.318.107

